

Số: 05A/TB- THCSMKII

Mạo Khê, ngày 05 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 4/2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi nguồn ngân sách Quý 4 năm 2020 của trường THCS Mạo Khê II.

Nhà trường thông báo công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 4 năm 2020 (theo biểu mẫu số 03 ngày 05/01/2021 đính kèm)

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

- + Bảng tin phòng hội đồng trường THCS Mạo Khê II.
- + Địa chỉ trang điện tử: thcsmaokhe2@dongtrieu.edu.vn

Nơi nhận:

- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Tuyết

Đơn vị: Trường THCS Mạo Khê II
Chương: 622 Loại 070 Khoản 073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 1 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao ngân sách đầu năm

Trường THCS Mạo Khê II công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2020 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách pm, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí	691,000,000	730,800,001		
1	Học phí	691,000,000	730,800,001		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	10,103,110,900	10,051,178,000	99	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9,694,000,000	9,653,000,000	100	
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>8,400,000,000</u>	<u>7,926,004,412</u>	94	
	Mục 6000: Tiền lương	4,280,000,000	3,758,026,960	88	109.6
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		53,727,803		58.6
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2,460,000,000	2,764,928,219	112	120.6
	Mục 6200: Tiền thưởng	35,000,000	27,900,000	80	110.7
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	25,000,000	3,385,000	14	135.4
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1,600,000,000	1,107,277,030		101.2
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		210,759,400		67.4

2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1,274,000,000</u>	<u>1,709,909,188</u>	134	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	60,000,000	239,701,763	400	12.6
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	110,000,000	238,126,150	216	156.5
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	10,000,000	20,840,825	208	7.4
	Mục 6650: Hội nghị	140,000,000		0	-
	Mục 6700: Công tác phí	90,000,000	71,600,000	80	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	80,000,000	130,406,000	163	105.1
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	552,000,000	597,571,400	108	580.5
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	73,800,000	62,950,000	85	8.0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	143,200,000	325,863,050	228	1,761.4
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15,000,000	22,850,000		5.8
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>20,000,000</u>	<u>17,086,400</u>	85	
	Mục 7750: Chi khác	20,000,000	17,086,400	85	48.2
1.2	<u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u>	<u>409,110,900</u>	<u>398,178,000</u>	97	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	131,650,900	120,718,000	92	42.1
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	19,150,000	19,150,000	100	6.7
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	92,456,000	92,456,000	100	11.1
	Mục 7000: chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	165,854,000	165,854,000	100	198.3

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Tuyết